

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 4515/2013/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất trên
địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2014.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 6/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá, Khóa XVI, kỳ họp thứ 8 về việc phê chuẩn Phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2014, gồm những nội dung chính như sau:

I. Quy định vị trí thửa đất.

1. Đất nông nghiệp:

Vị trí thửa đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận lợi về giao thông. Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm: 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 02 vị trí).

- Đất trồng cây lâu năm: 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- Đất nuôi trồng thủy sản: 02 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- Đất làm muối: 01 vị trí.
- Đất rừng sản xuất: 03 vị trí.

2. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1. Vị trí thửa đất tại các huyện, thị xã, thành phố được quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố, ngõ, đoạn đường có tên trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên; hệ số bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,0 m; hệ số bằng 0,6 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m; hệ số bằng 0,4 so với vị trí 1.

* Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,9 so với vị trí 1; vị trí 3 hệ số bằng 0,8 so với vị trí 1; vị trí 4 hệ số bằng 0,7 so với vị trí 1.

2.2. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất tại vị trí có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 theo quy định tại điểm 2.1, có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 theo quy định tại điểm 2.1, có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- Từ đầu ngõ đến 50 m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.
- Từ trên 50m đến 100 m tính hệ số bằng 0,8 của vị trí đó.

- Từ trên 100m đến 150 m tính hệ số bằng 0,6 của vị trí đó.
- Từ trên 150 m tính hệ số bằng 0,4 của vị trí đó.

đ) Đối với các thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m; hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 30m đến 60m; hệ số tính là 0,8.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 60m đến 100m; hệ số tính là 0,6.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 100m; hệ số tính là 0,4.

- Tại các xã miền núi.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m; hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 50m đến 100m; hệ số tính là 0,8.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 100m đến 150m; hệ số tính là 0,6.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 150m; hệ số tính là 0,4.

II. Giá các loại đất năm 2014.

1. Giá đất nông nghiệp.

a) Giá đất trồng cây hàng năm (tại bảng 1 kèm theo).

b) Giá đất trồng cây lâu năm (tại bảng 2 kèm theo).

c) Giá đất nuôi trồng thủy sản (tại bảng 3 kèm theo).

d) Giá đất làm muối (tại bảng 4 kèm theo).

đ) Giá đất rừng sản xuất (tại bảng 5 kèm theo).

e) Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã, phường, thị trấn.

f) Đối với đất sông, ngòi, kênh rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

g) Giá đất nông nghiệp khác tại nông thôn (bao gồm đất: sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã.

2. Giá đất phi nông nghiệp.

a) Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tại bảng 6 kèm theo).

b) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật và các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các xã, phường, thị trấn.

c) Giá đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp; được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các phường, thị trấn.

3) Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/01/2014.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, tổ chức triển khai thực hiện phương án giá các loại đất trên địa bàn, đảm bảo công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện các dự án được triển khai bình thường; hướng dẫn và thực hiện xác định quyền lợi và nghĩa vụ tài chính trên đất đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện, khi phát sinh tăng hoặc giảm giá đất, cần phải điều chỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Thường xuyên nắm bắt tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính; chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ xây dựng phương án giá các loại đất năm sau theo quy định và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Các sở, ban, ngành.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giá các loại đất năm 2014 của UBND các huyện, thị xã, thành phố; chủ động giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện tại các địa phương theo thẩm quyền, tổng hợp và đề xuất, báo cáo UBND tỉnh những vấn đề vượt quá thẩm quyền; tổng hợp tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh; phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, hướng dẫn, tổ chức xây dựng phương án giá các loại đất năm sau trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết những phát sinh vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư; xác định nghĩa vụ và quyền lợi tài chính trên đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

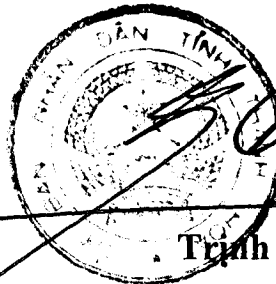
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (để báo cáo);
 - Bộ TN&MT (để báo cáo);
 - Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
 - TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, KTTC.
- QDCD 13-034

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Chiến



Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm.
(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã	55.000	50.000	45.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bim Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Xã, thị trấn	45.000	40.000	35.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
		Thị trấn, xã còn lại	40.000	35.000	30.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

**Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm.**

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã	30.000	25.000	20.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoàng Hóa	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

**Bảng 1. Giá đất nuôi trồng thủy sản.**

(Kèm theo Quyết định số 45/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã	60.000	55.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	40.000	35.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	



Bảng 4. Giá đất làm muối.

(Kèm theo Quyết định số 4515/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: đồng/m²

Vị trí đất	Mức giá	Ghi chú
1	61.000	

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

**Bảng 5. Giá đất rừng sản xuất.**

(Kèm theo Quyết định số 5152/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thành phố Thanh Hóa	10.000	6.500	3.000	
2	Thị xã Sầm Sơn	10.000	6.500	3.000	
3	Thị xã Bỉm Sơn	10.000	6.500	3.000	
4	Huyện Đông Sơn	10.000	6.500	3.000	
5	Huyện Hoàng Hóa	10.000	6.500	3.000	
6	Huyện Quảng Xương	10.000	6.500	3.000	
7	Huyện Nga Sơn	10.000	6.500	3.000	
8	Huyện Hậu Lộc	10.000	6.500	3.000	
9	Huyện Hà Trung	10.000	6.500	3.000	
10	Huyện Tĩnh Gia	10.000	6.500	3.000	
11	Huyện Nông Cống	10.000	6.500	3.000	
12	Huyện Triệu Sơn	10.000	6.500	3.000	
13	Huyện Thọ Xuân	10.000	6.500	3.000	
14	Huyện Thiệu Hóa	10.000	6.500	3.000	
15	Huyện Yên Định	10.000	6.500	3.000	
16	Huyện Vĩnh Lộc	10.000	6.500	3.000	
17	Huyện Thạch Thành	5.000	3.200	1.500	
18	Huyện Cẩm Thủy	5.000	3.200	1.500	
19	Huyện Ngọc Lặc	5.000	3.200	1.500	
20	Huyện Như Thanh	5.000	3.200	1.500	
21	Huyện Lang Chánh	5.000	3.200	1.500	
22	Huyện Bá Thước	5.000	3.200	1.500	
23	Huyện Quan Hóa	5.000	3.200	1.500	
24	Huyện Quan Sơn	5.000	3.200	1.500	
25	Huyện Mường Lát	5.000	3.200	1.500	
26	Huyện Thường Xuân	5.000	3.200	1.500	
27	Huyện Như Xuân	5.000	3.200	1.500	
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 6: Tổng hợp giá đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp.

(Kèm theo Quyết định số: 4513/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Đất ở năm 2014		Đất SXKD năm 2014	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Tp Thanh Hóa	200	34.000	110	22.780
2	Thị xã Sầm Sơn	300	19.000	165	12.730
3	Thị xã Bim Sơn	130	10.000	72	6.700
4	Đông Sơn	150	6.700	83	4.489
5	Hoảng Hóa	200	8.000	110	5.360
6	Quảng Xương	200	4.500	110	3.015
7	Nga Sơn	100	8.000	55	5.360
8	Hậu Lộc	200	5.000	110	3.350
9	Hà Trung	110	6.000	61	4.020
10	Tĩnh Gia	200	7.000	110	4.690
11	Nông Cống	90	6.000	50	4.020
12	Triệu Sơn	100	8.000	55	5.360
13	Thọ Xuân	100	7.000	55	4.690
14	Thiệu Hóa	200	8.000	110	5.360
15	Yên Định	150	8.000	83	5.360
16	Vĩnh Lộc	100	8.000	55	5.360
17	Thạch Thành	70	5.500	39	3.685
18	Cẩm Thủy	90	5.000	50	3.350
19	Ngọc Lặc	80	8.000	44	5.360
20	Như Thanh	60	5.000	33	3.350
21	Lang Chánh	60	4.000	33	2.680
22	Bá Thước	80	4.000	44	2.680
23	Thường Xuân	70	4.000	39	2.680
24	Như Xuân	70	3.500	39	2.345
25	Quan Hóa	70	3.000	39	2.010
26	Quan Sơn	60	2.500	33	1.675
27	Mường Lát	60	1.150	33	771

(Có bảng giá đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp chi tiết kèm theo)